



gǎn máng

赶忙

Adverb · to hurry

Example Sentence

tīng dào mén líng shēng tā gǎn máng qù kāi mén
听到门铃声，他赶忙去开门。

Hearing the doorbell, he hurried to open the door.

Trace each character, then write the word on your own.

赶	赶	赶	赶	赶	赶	赶	赶	赶	赶	赶
赶	赶									

忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙	忙		
